CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Nam Định, tháng 03 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Văn Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đạt	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 04/4/2014)
Ông Đinh Xuân Bồng	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 04/4/2014)
Ông Bùi Huy Hồng	Thành viên
Ông Hoàng Mai Khởi	Thành viên
Ông Trần Văn Thượng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đạt	Giám đốc
Ông Đinh Xuân Bồng	Phó Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/5/2014)
Ông Bùi Huy Hồng	Phó Giám đốc
Ông Trần Ngọc Hưng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 05/7/2014)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính năm tài 2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

Nguyễn Văn Đạt
Giám đốc
Nam Định, ngày 06 tháng 3 năm 2015

anphu
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Phú
T: (84-4) 6278 2904 / F: (84-4) 6278 2905
Tầng 12 - 167 Bùi Thị Xuân
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam
www.anphugroup.com / www.gmni.com

Số: 31 /2015/AP-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn được lập ngày 06 tháng 3 năm 2015 từ trang 03 đến trang 23 kèm theo bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra các ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN PHÚ

Nguyễn Thương
Phó Giám đốc
Giấy CNHN Kiểm toán số 0308-2013-148-1

Bùi Quốc Trung
Kiểm toán viên
Giấy CNHN Kiểm toán số 1937-2013-148-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ
Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	**100**		**153.847.637.387**	**176.100.464.832**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**18.184.810.383**	**21.596.524.765**
1. Tiền	111		18.184.810.383	21.596.524.765
II. Các khoản phải thu	**130**		**110.856.453.452**	**119.716.873.724**
1. Phải thu của khách hàng	131		115.992.023.027	124.495.968.843
2. Trả trước cho người bán	132		14.760.240	31.925.500
5. Các khoản phải thu khác	135		42.490.224	17.189.400
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(5.192.820.039)	(4.828.210.019)
III. Hàng tồn kho	**140**	**5**	**23.311.970.272**	**34.460.033.106**
1. Hàng tồn kho	141		23.311.970.272	34.460.033.106
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.494.403.280**	**327.033.237**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn			14.403.280	76.734.390
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			-	298.847
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.480.000.000	250.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	**200**		**58.822.887.882**	**41.155.940.411**
II. Tài sản cố định	**220**		**58.374.954.047**	**39.360.832.989**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	58.354.687.394	39.213.595.044
- Nguyên giá	*222*		*136.221.465.455*	*111.630.380.723*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(77.866.778.061)*	*(72.416.785.679)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	20.266.653	33.066.657
- Nguyên giá	*228*		*124.800.000*	*124.800.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(104.533.347)*	*(91.733.343)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	114.171.288
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**447.933.835**	**1.795.107.422**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	447.933.835	464.074.089
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	1.331.033.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**212.670.525.269**	**217.256.405.243**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**131.930.768.514**	**140.545.226.660**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**116.847.031.470**	**128.310.438.359**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	66.152.779.985	81.650.616.788
2. Phải trả cho người bán	312		36.170.669.334	35.733.244.584
3. Người mua trả tiền trước	313		172.422.360	119.174.740
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	2.178.746.920	1.375.046.548
5. Phải trả công nhân viên	315		9.736.333.210	7.371.283.869
6. Chi phí phải trả	316	11	535.540.791	598.899.500
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	12	36.944.199	176.712.661
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.863.594.671	1.285.459.669
II. Nợ dài hạn	**330**		**15.083.737.044**	**12.234.788.301**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	13	8.079.920.244	12.234.788.301
4 Vay và nợ dài hạn	334	14	7.003.816.800	-
B. NGUỒN VỐN (400=410)	**400**		**80.739.756.755**	**76.711.178.583**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**15**	**80.739.756.755**	**76.711.178.583**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		42.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.849.809.091	3.889.809.091
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		12.270.249.838	12.170.249.838
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.826.242.347	10.326.242.347
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.501.000.000	2.201.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		8.292.455.479	8.123.877.307
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**212.670.525.269**	**217.256.405.243**

Nam Định, ngày 06 tháng 3 năm 2015

Người lập	Trưởng phòng Tài chính - kế toán	Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hằng	Dương Minh Tuấn	Nguyễn Văn Đạt

M.S.D.N: 0600312071 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN
TP. NAM ĐỊNH - T. NAM ĐỊNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU B 02-DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**491.225.268.355**	**419.003.633.152**
2.	Các khoản giảm trừ	02		1.240.514.500	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**16**	**489.984.753.855**	**419.003.633.152**
4.	Giá vốn hàng bán	11	17	452.268.633.026	378.940.065.677
5.	**Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ**	**20**		**37.716.120.829**	**40.063.567.475**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	562.672.839	300.176.799
7.	Chi phí tài chính	22	20	5.156.880.799	8.022.168.920
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.156.880.799*	*8.022.168.920*
8.	Chi phí bán hàng	24	21	10.978.074.746	8.313.208.543
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	11.999.202.150	14.104.688.341
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**10.144.635.973**	**9.923.678.470**
11.	Thu nhập khác	31		710.453.467	746.233.498
12.	Chi phí khác	32		107.761.485	62.878.245
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**	**23**	**602.691.982**	**683.355.253**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**10.747.327.955**	**10.607.033.723**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	2.402.749.783	2.670.690.729
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**8.344.578.172**	**7.936.342.994**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**24**	**2.025**	**1.984**

Nam Định, ngày 06 tháng 3 năm 2015

Người lập	Trưởng phòng Tài chính - kế toán	Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hằng	Dương Minh Tuấn	Nguyễn Văn Đạt

M.S.D.N: 0600312071 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN ★ TP. NAM ĐỊNH - T. NAM ĐỊNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	443.649.395.447	399.154.853.881
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(364.868.071.261)	(358.066.993.884)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(27.171.936.139)	(22.602.508.772)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(5.415.185.848)	(8.048.890.785)
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(2.186.833.781)	(2.784.880.007)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16.181.114.157	1.719.586.616
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(25.353.929.787)	(9.397.977.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**34.834.552.788**	**(26.810.451)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(25.084.002.222)	(4.729.885.130)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	36.533.545	13.607.273
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	335.221.510	300.176.799
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(24.712.247.167)**	**(4.416.101.058)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.000.000.000	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	252.972.010.685	239.631.639.860
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(263.466.030.688)	(216.975.722.575)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.040.000.000)	(4.800.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(13.534.020.003)**	**17.855.917.285**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)	**50**	**(3.411.714.382)**	**13.413.005.776**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**21.596.524.765**	**8.183.518.989**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**18.184.810.383**	**21.596.524.765**

Nam Định, ngày 06 tháng 3 năm 2015

Người lập	Trưởng phòng Tài chính - kế toán	Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hằng	Dương Minh Tuấn	Nguyễn Văn Đạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn được thành lập theo Quyết định số 431/QĐ/BXD ngày 14 tháng 4 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Xí nghiệp Bao bì Nam Định thuộc Công ty Xi măng Bút Sơn - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam thành Công ty Cổ phần và Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 30/03/2011 đã đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn; Công ty hoạt động theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 29/04/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 06 số 0600312071 ngày 03/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BBS.

Trụ sở chính của Công ty tại Km số 2, xã Lộc An, đường Văn Cao, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0600312071 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 4 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 06, ngày 03 tháng 7 năm 2014, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh bao bì các loại, sản phẩm từ nhựa, giấy, buôn bán vật liệu xây dựng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Chế độ kế toán mới đã ban hành

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200"). Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 trở đi thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các hướng dẫn kế toán khác có liên quan. Ban Giám đốc Công ty sẽ xem xét và đánh giá ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán để điều chỉnh việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán tiếp theo phù hợp với các quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã lập dự phòng phải thu khó đòi. Đối tượng được trích lập dự phòng bao gồm các khách hàng có số dư nợ quá hạn theo hợp đồng hoặc mất khả năng thanh toán, không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết trong việc thanh toán trong thời gian tới, phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 05

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, Công ty thực hiện tính và nộp thuế TNDN theo các quy định mới của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp mới là 22% (năm 2013 là 25%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. Tiền

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	271.701.968	58.504.402
Tiền gửi ngân hàng	17.913.108.415	21.538.020.363
Cộng	**18.184.810.383**	**21.596.524.765**

5. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	13.759.006.335	15.260.938.841
Công cụ, dụng cụ	22.215.317	10.584.414
Thành phẩm	9.530.748.620	19.188.509.851
Cộng	**23.311.970.272**	**34.460.033.106**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**23.311.970.272**	**34.460.033.106**

6. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2014	**94.000.000**	**30.800.000**	**124.800.000**
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	**94.000.000**	**30.800.000**	**124.800.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2014	**60.933.343**	**30.800.000**	**91.733.343**
Khấu hao trong năm	12.800.004	-	12.800.004
Số dư tại ngày 31/12/2014	**73.733.347**	**30.800.000**	**104.533.347**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại ngày 01/01/2014	**33.066.657**	**-**	**33.066.657**
Số dư tại ngày 31/12/2014	**20.266.653**	**-**	**20.266.653**

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2014	**16.774.334.776**	**88.076.624.427**	**6.565.068.155**	**214.353.365**	**111.630.380.723**
Tăng trong năm	**1.421.423.106**	**24.741.981.994**	**-**	**-**	**26.163.405.100**
Mua trong năm	-	1.325.000.000	-	-	1.325.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.421.423.106	23.416.981.994	-	-	24.838.405.100
Giảm trong năm	**-**	**-**	**1.572.320.368**	**-**	**1.572.320.368**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.572.320.368	-	1.572.320.368
Số dư tại ngày 31/12/2014	**18.195.757.882**	**112.818.606.421**	**4.992.747.787**	**214.353.365**	**136.221.465.455**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2014	**5.163.366.222**	**62.179.239.164**	**4.925.095.815**	**149.084.478**	**72.416.785.679**
Tăng trong năm	**1.341.944.342**	**5.295.580.495**	**353.797.521**	**30.990.392**	**7.022.312.750**
Khấu hao trong năm	1.341.944.342	5.295.580.495	353.797.521	30.990.392	7.022.312.750
Giảm trong năm	**-**	**-**	**1.572.320.368**	**-**	**1.572.320.368**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.572.320.368	-	1.572.320.368
Số dư tại ngày 31/12/2014	**6.505.310.564**	**67.474.819.659**	**3.706.572.968**	**180.074.870**	**77.866.778.061**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại ngày 01/01/2014	**11.610.968.554**	**25.897.385.263**	**1.639.972.340**	**65.268.887**	**39.213.595.044**
Số dư tại ngày 31/12/2014	**11.690.447.318**	**45.343.786.762**	**1.286.174.819**	**34.278.495**	**58.354.687.394**

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2014 là 53.116.956.604 đồng (tại ngày 01/01/2014 là 53.746.597.470 đồng). Một số tài sản cố định là máy móc thiết bị đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn với tổng nguyên giá là 25.592.386.961 đồng.

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	447.933.835	464.074.089
Cộng	**447.933.835**	**464.074.089**

9. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn Cán bộ công nhân viên (i)	6.450.000.000	10.700.155.945
Vay ngắn hạn Công đoàn Công ty (ii)	4.900.000.000	5.800.000.000
Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam-CN Nam Định (iii)	30.985.652.305	15.784.933.398
Ngân hàng Shinhan VietNam-CN Trần Duy Hưng (iv)	1.655.555.880	5.134.315.660
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (v)	15.161.571.800	37.991.196.325
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vi)	5.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	6.240.015.460
Nợ dài hạn đến hạn trả	**2.000.000.000**	-
Cộng	**66.152.779.985**	**81.650.616.788**

(i): Khoản vay Cán bộ công nhân viên trong Công ty theo từng Hợp đồng, thời hạn vay là 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng; lãi suất vay từ 8,5%/năm tùy theo lãi suất cho vay điều chỉnh của Ngân hàng thương mại. Khoản vay phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

(ii): Khoản vay Công đoàn Công ty theo Hợp đồng tín dụng số 22/2013/HĐTD ngày 20/11/2013. Số tiền 4.900.000.000 đồng, lãi suất 8,5%/năm. Thời hạn vay là 6-12 tháng, khoản vay phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

(iii): Khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 10/2014/232490/HĐTD ngày 13/11/2014/2014 số tiền vay là 6.547.827.125 đồng. Thời hạn vay là 5 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, lãi suất là 6%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.
- Hợp đồng tín dụng số 11/2014/232490/HĐTD ngày 26/11/2014 số tiền vay là 9.126.597.710 đồng, thời hạn vay là 5 tháng kể từ ngày rút vốn vay, lãi suất là 6%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động
- Hợp đồng tín dụng số 12/2014/232490/HĐTD ngày 5/12/2014 số tiền vay là 9.848.582.000 đồng, thời hạn vay là 5 tháng kể từ ngày rút vốn vay, lãi suất là 6%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.
- Hợp đồng tín dụng số 13/2014/232490/HĐTD ngày 12/12/2014 số tiền vay là 5.462.645.470 đồng, thời hạn vay là 5 tháng kể từ ngày rút vốn vay, lãi suất là 6,2%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.

(iv): Khoản vay ngân hàng Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Trần Duy Hưng theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2014/0048 ngày 27/10/2014 với hạn mức vay là 5 tỷ đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và được bảo lãnh theo hình thức tín chấp. Mục đích khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động với thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất của khoản vay tại thời điểm 31/12/2014 là 7,15%/năm.

(v) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng tín dụng số 07/2014/HĐTDHM/NHCT380-BBBS ngày 18/7/2014 hạn mức vay là 45 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 18/7/2014 đến hết ngày 24/6/2015, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, khoản vay được đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp số TC460062 ngày 18/7/2014, Hợp đồng tế chấp số TC460061 ngày 18/7/2014. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số TC460061 ngày 18/7/2014 tài sản thế chấp là các quyền lợi phát sinh từ Hợp đồng số 224/BUSOCO-PKH ngày 31/12/2013 về việc mua bán vỏ bao xi măng năm 2014 mà bên B đã ký với Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn và/ hoặc với giá trị là toàn bộ các quyền đòi nợ luân chuyển của bên B đối với Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của bên B và Hợp đồng thế chấp động sản số TC460062 ngày 18/7/2014 thế chấp tất cả quyền, quyền sở hữu và lợi ích của các tài sản theo danh mục trong hợp đồng, giá trị tài sản thế chấp là 26.248.000.000 đồng.

(vi): Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2014/HM-VCB.NDI/7189524 ngày 18/6/2014. Hạn mức tín dụng là 5 tỷ đồng, thời hạn rút vốn là tối đa 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	792.140.189	204.355.819
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.386.606.731	1.170.690.729
Cộng	**2.178.746.920**	**1.375.046.548**

11. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí lãi vay phải trả	59.396.706	317.701.755
Chi phí phải trả khác	476.144.085	281.197.745
Cộng	**535.540.791**	**598.899.500**

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	36.944.199	176.712.661
Cộng	**36.944.199**	**176.712.661**

13. Phải trả dài hạn người bán

Đây là khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam theo Hợp đồng số 81/XMVN-BBS ngày 16/01/2013 về việc mua một máy tạo sợi E90B1000 Ấn Độ, số tiền 8.079.920.244 đồng (thời gian thanh toán chậm nhất là 31/12/2017).

14. Vay dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay dài hạn	**9.003.816.800**	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Nam Định	9.003.816.800	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	**2.000.000.000**	-
Vay và nợ dài hạn	**7.003.816.800**	-

Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cho vay số 1779/2014/HĐCV/PN/TCB-NDH ngày 29/5/2014 số tiền vay là 11.266.000.000 đồng. Mục đích vay là thanh toán L/C nhập khẩu thiết bị theo Hợp đồng số BUTSON-STAR/1213 ngày 22/01/2014. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị theo Hợp đồng cung cấp số BUTSON-STAR/1213 ngày 22/01/2014. Theo Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số 1779.1 ngày 29/5/2014 số tiền nhận nợ: 10.003.816.800 đồng, thời hạn 60 tháng, lãi suất vay là 10,94%/năm.

Chi tiết lịch trả nợ như sau:

	Năm 2015 VND	Từ năm 2016 đến 2018 VND	Sau năm 2018 VND	Cộng VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	2.000.000.000	6.000.000.000	1.003.816.800	9.003.816.800
Cộng	**2.000.000.000**	**6.000.000.000**	**1.003.816.800**	**9.003.816.800**

15. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn chủ sở hữu khác VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	**40.000.000.000**	**3.889.809.091**	**12.070.249.838**	**8.826.242.347**	**1.901.000.000**	**7.955.534.313**	**74.642.835.589**
Tăng trong năm	-	-	**100.000.000**	**1.500.000.000**	**300.000.000**	**7.936.342.994**	**9.836.342.994**
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	7.936.342.994	7.936.342.994
Phân phối lợi nhuận 2012	-	-	100.000.000	1.500.000.000	300.000.000		1.900.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	**7.768.000.000**	**7.768.000.000**
Phân phối lợi nhuận 2012	-	-	-	-	-	4.800.000.000	4.800.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	2.968.000.000	2.968.000.000
Tại ngày 31/12/2013	**40.000.000.000**	**3.889.809.091**	**12.170.249.838**	**10.326.242.347**	**2.201.000.000**	**8.123.877.307**	**76.711.178.583**
Tăng trong năm	**2.000.000.000**	-	**100.000.000**	**1.500.000.000**	**300.000.000**	**8.344.578.172**	**12.244.578.172**
Tăng vốn góp trong năm	2.000.000.000	-	-	-	-	-	2.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	8.344.578.172	8.344.578.172
Phân phối lợi nhuận 2013	-	-	100.000.000	1.500.000.000	300.000.000	-	1.900.000.000
Giảm trong năm	-	**40.000.000**	-	-	-	**8.176.000.000**	**8.216.000.000**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	5.040.000.000	5.040.000.000
Giảm vốn trong năm	-	40.000.000	-	-	-	-	40.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	3.136.000.000	3.136.000.000
Tại ngày 31/12/2014	**42.000.000.000**	**3.849.809.091**	**12.270.249.838**	**11.826.242.347**	**2.501.000.000**	**8.292.455.479**	**80.739.756.755**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 10/14/BBS/NQ-ĐHCĐ ngày 04/4/2014 Công ty đã tiến hành tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động, số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 200.000 cổ phiếu, giá trị 2 tỷ đồng. Trong kỳ công ty đã hoàn thành việc phát hành số lượng cổ phiếu nêu trên theo đúng các quy định hiện hành.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 10/14/BBS/NQ-ĐHCĐ ngày 04/4/2014 đã thống nhất mức chi trả cổ tức năm 2013 với tỷ lệ 12%/năm, tương ứng với số tiền là 4,8 tỷ đồng trích lập quỹ đầu tư phát triển: 1,5 tỷ đồng, trích quỹ dự phòng tài chính: 300 triệu đồng, trích dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 100 triệu đồng, trích quỹ khen thưởng: 380 triệu đồng, trích quỹ phúc lợi: 700 triệu đồng, trích quỹ thưởng Ban điều hành Công ty: 156 triệu đồng. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 23/2014/NQQ-HĐQT ngày 01/11/2014 đã thống nhất trích từ lợi nhuận của năm 2014 để trả cổ tức cho số cổ phiếu phát hành đợt 27/05/2014 với số tiền là 240.000.000 đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2014		Tại ngày 01/01/2014	
	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
Cổ đông nhà nước	22.246.660.000	52,97%	22.246.660.000	55,62%
Cổ đông khác	19.753.340.000	47,03%	17.753.340.000	44,38%
Cộng	**42.000.000.000**	**100%**	**40.000.000.000**	**100%**

Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	**4.200.000**	**4.000.000**
Cổ phiếu thường	*4.200.000*	*4.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**4.200.000**	**4.000.000**
Cổ phiếu thường	*4.200.000*	*4.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	**10.000**	**10.000**

16. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán thành phẩm	368.933.391.510	348.781.882.001
Doanh thu bán hàng hóa	121.815.342.513	70.049.385.446
Doanh thu nội bộ	476.534.332	172.365.705
Cộng	**491.225.268.355**	**419.003.633.152**
Các khoản giảm trừ	1.240.514.500	-
Doanh thu thuần bán hàng	**489.984.753.855**	**419.003.633.152**

17. Giá vốn

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn thành phẩm	332.198.802.682	309.501.741.893
Giá vốn hàng hóa	120.069.830.344	69.438.323.784
Cộng	**452.268.633.026**	**378.940.065.677**

18. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	270.055.943.830	272.758.665.067
Chi phí nhân công	33.688.867.390	31.901.756.496
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.035.112.754	5.332.136.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.857.566.001	14.733.774.260
Chi phí bằng tiền khác	6.902.985.759	8.369.499.556
Cộng	**333.540.475.734**	**333.095.831.854**

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi	346.040.003	300.176.799
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	216.632.836	-
Cộng	**562.672.839**	**300.176.799**

20. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	5.156.880.799	8.022.168.920
Cộng	**5.156.880.799**	**8.022.168.920**

21. Chi phí bán hàng

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên	1.934.090.696	1.114.730.855
Chi phí vận chuyển, bốc xếp vỏ bao	6.221.129.408	4.349.604.020
Chi phí quảng cáo giới thiệu sản phẩm	81.154.332	710.602.985
Chi phí bằng tiền khác	2.741.700.310	2.138.270.683
Cộng	**10.978.074.746**	**8.313.208.543**

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.672.141.584	6.823.231.596
Chi phí nguyên vật liệu	461.103.363	407.797.204
Chi phí đồ dùng văn phòng	507.272.162	372.051.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	831.104.335	514.191.975
Thuế, phí, lệ phí	462.678.993	422.178.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.454.922	158.695.400
Chi phí bằng tiền khác	2.537.836.771	2.221.584.203
Dự phòng phải thu khó đòi	364.610.020	3.184.957.840
Cộng	**11.999.202.150**	**14.104.688.341**

23. Lợi nhuận khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập khác	**710.453.467**	**746.233.498**
Tiền được thưởng, nhận bồi thường	478.387.939	74.075.430
Thu nhập khác	232.065.528	672.158.068
Chi phí khác	**107.761.485**	**62.878.245**
Chi phí bồi thường vỏ bao rách, vỡ	107.233.216	40.792.287
Chi phí khác	528.269	22.085.958
Lợi nhuận khác	**602.691.982**	**683.355.253**

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	**10.747.327.955**	**10.607.033.723**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Chi phí không được trừ cho mục đính tính thuế	174.261.969,00	75.729.194,00
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	**10.921.589.924**	**10.682.762.917**
Thuế suất hiện hành	22%	25%
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	**2.402.749.783**	**2.670.690.729**

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.344.578.172	7.936.342.994
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.344.578.172	7.936.342.994
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.120.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.025**	**1.984**

26. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm tài chính, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng		
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Hải Phòng	3.331.949.908	-
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn	165.660.828.750	174.159.000.000
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	90.019.014.068	52.773.840.000
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	19.324.463.200	24.265.717.500
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	1.619.090.909	908.117.500

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	1.087.500.000	998.929.250
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	21.338.810.787	33.977.373.165
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	13.412.320.000	20.156.470.521
Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp	27.921.375.963	26.417.474.963
Phải trả		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		
- Phải trả dài hạn	*12.234.788.301*	*12.391.417.301*
- Phí tư vấn phải trả	*208.024.190*	-

27. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 9 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2014	Giá trị ghi sổ 01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.184.810.383	21.596.524.765
Phải thu khách hàng và phải thu khác	110.841.693.212	119.684.948.224
Tài sản tài chính khác	-	1.331.033.333
Cộng	**129.026.503.595**	**142.612.506.322**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	73.156.596.785	81.650.616.788
Phải trả người bán và phải trả khác	44.250.589.578	47.968.032.885
Chi phí phải trả	535.540.791	598.899.500
Cộng	**117.942.727.154**	**130.217.549.173**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2014.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2014 là 5.192.820.039đồng (tại ngày 01/01/2014 là 4.828.210.019 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014			
Các khoản vay	68.152.779.985	7.003.816.800	75.156.596.785
Phải trả người bán và phải trả khác	36.170.669.334	8.079.920.244	44.250.589.578
Chi phí phải trả	535.540.791	-	535.540.791
Tại ngày 01/01/2014			
Các khoản vay	81.650.616.788	-	81.650.616.788
Phải trả người bán và phải trả khác	35.733.244.584	12.234.788.301	47.968.032.885
Chi phí phải trả	598.899.500	-	598.899.500

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.184.810.383	-	18.184.810.383
Phải thu khách hàng và phải thu khác	110.841.693.212	-	110.841.693.212
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Tại ngày 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.596.524.765	-	21.596.524.765
Phải thu khách hàng và phải thu khác	119.684.948.224	-	119.684.948.224
Tài sản tài chính khác	-	1.331.033.333	1.331.033.333

28. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Phú

Nam Định, ngày 06 tháng 3 năm 2015

Người lập	Trưởng phòng Tài chính - kế toán	Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hằng	Dương Minh Tuấn	Nguyễn Văn Đạt